

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 10/7/2024

V/v “Ly hôn giữa bà D với ông Đ”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE – TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng

2. Ông Trần Văn Hưng

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Thái Khang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:**
Bà Trần Thị Âm - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2024/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Phan Thị Mỹ D, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. **Bị đơn:** Ông Trần Tấn Đ, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Số A, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Bà D và ông Đ có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ D trình bày:

Bà và ông Đ kết hôn năm 2010, đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 05/5/2010 do tự nguyện. Sau khi kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc. Đến khoảng giữa năm 2021 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn về vấn đề tiền bạc, việc ông Đ không đồng ý bà hay ghé thăm mẹ ruột của bà và việc ông Đ thường xuyên uống rượu dẫn đến việc vợ chồng gây gổ, bất đồng quan điểm, cuộc sống không còn hạnh phúc. Trước khi yêu cầu giải quyết ly hôn bà và ông Đ vẫn sống chung nhà với nhau. Sau khi nộp đơn tại Tòa án, bà về sinh sống chung với mẹ ruột của bà. Từ khi bà nộp đơn đến nay ông Đ cũng có hạn chế việc uống

rượu, tuy nhiên tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Đ không còn nữa nên bà kiên quyết xin ly hôn với ông Đ

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Tấn P sinh ngày 17/02/2011. Sau khi ly hôn ông Đ nuôi con chung, bà D không cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Tấn Đ trình bày:

Ông thống nhất với bà D và thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn. Ông thừa nhận trong cuộc sống vợ chồng cũng có lúc buồn vui nhưng theo ông mâu thuẫn không lớn. Bà D đi làm ông ở nhà chăm sóc con, chăm lo nhà cửa, không phải không chăm lo gia đình như bà D trình bày. Ông không đồng ý ly hôn với bà D do vẫn còn tình cảm với bà D. Ông mong muốn gia đình đoàn tụ để cùng lo cho con. Ông sẽ khắc phục hết những điều chưa tốt trong quá khứ để cùng bà D xây dựng lại gia đình.

Về con chung: có 01 con chung tên Trần Tấn P sinh ngày 17/02/2011. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn ông đồng ý nuôi con chung và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre có ý kiến: Quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự được bảo đảm quyền và nghĩa vụ của mình đúng luật định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

- Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Phan Thị Mỹ D và ông Trần Tấn Đ.

- Về con chung: giao con chung là cháu Trần Tấn P sinh ngày 17/02/2011 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc ông Đ không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: bà D và ông Đ tự thỏa thuận nên không xem xét.

- Về nợ chung: bà D và ông Đ cùng khai không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Trần Tấn Đ. Hiện nay, ông Đ cư trú tại xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà D và ông Đ tự nguyện kết hôn vào năm 2010, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, thành phố B cấp Giấy chứng nhận kết

hôn vào ngày 05/5/2010 nên hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà D xin ly hôn với ông Đ vì cho rằng ông Đ không cùng bà chăm lo cho gia đình, thường xuyên uống rượu dẫn đến vợ chồng gây cãi, không còn hạnh phúc. Ông Đ không đồng ý ly hôn với bà D, mong muốn hàn gắn để vợ chồng cùng lo cho con. Xét thấy, bà D và ông Đ phát sinh mâu thuẫn từ năm 2021 đến nay. Đây là thời gian đủ dài để vợ chồng nhìn nhận, tìm ra nguyên nhân mâu thuẫn và cùng khắc phục để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bà D và ông Đ vẫn không hàn gắn được. Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tổ chức phiên hòa giải nhiều lần để hàn gắn tình cảm vợ chồng giữa bà D và ông Đ, tuy nhiên bà D không đồng ý hàn gắn. Tại phiên tòa, bà D xác định từ khi nộp đơn đến nay ông Đ có thay đổi nhưng bà không còn tình cảm với ông Đ, hôn nhân giữa bà và ông Đ không còn hạnh phúc. Điều đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa ông bà đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là biện pháp tốt nhất cho cả hai. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà D.

[2.2] Về con chung: bà D và ông Đ có 01 con chung là cháu Trần Tấn P sinh ngày 17/02/2011. Bà D yêu cầu sau khi ly hôn giao con chung cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng, ông Đ đồng ý nuôi cháu Trần Tấn P sinh ngày 17/02/2011 nên căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử giao cháu Trần Tấn Phát s ngày 17/02/2011 cho ông Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Ghi nhận việc ông Đ không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung: bà D và ông Đ tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết

[2.4] Về nợ chung: bà D và ông Đ cùng khai không có nên không xem xét giải quyết

[3] Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đồng bà D phải chịu theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa bà Phan Thị Mỹ D và ông Trần Tấn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Tấn P sinh ngày 17/02/2011 cho ông Trần Tấn Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận việc ông Đ không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

Vì quyền và lợi ích mọi mặt của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: bà D và ông Đ tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

4. Về nợ chung: bà D và ông Đ cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0004333 ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- UBND xã Phú Hưng.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lương Thị Thùy Dương